CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
DN: C=VN, L=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100953
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-29 14:50:26
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN/HN
(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**651 838 582 935**	**537 701 852 036**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**30 734 870 100**	**32 126 729 897**
1. Tiền	111	V.01	30 734 870 100	32 126 729 897
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**167 815 041 116**	**60 854 763 417**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		167 815 041 116	60 854 763 417
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**356 807 135 650**	**349 410 553 533**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	387 488 557 208	408 203 906 221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17 706 211 982	18 717 816 358
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	37 520 290 672	35 588 687 635
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(85 907 924 212)	(113 099 856 681)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**95 213 423 020**	**94 342 739 993**
1. Hàng tồn kho	141		148 784 435 485	153 901 898 418
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(53 571 012 465)	(59 559 158 425)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**	**V.12**		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1 268 113 049**	**967 065 196**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	1 149 736 448	967 065 196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		118 376 601	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**517 748 877 723**	**541 223 127 954**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**45 000 000**	**45 000 000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	45 000 000	45 000 000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**501 207 539 082**	**526 574 518 659**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	500 235 231 617	525 353 897 983
– Nguyên giá	222		1 173 200 783 727	1 171 370 583 043
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(672 965 552 110)	(646 016 685 060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	972 307 465	1 220 620 676
– Nguyên giá	228		21 371 770 841	21 371 770 841
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(20 399 463 376)	(20 151 150 165)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.08**		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**16 496 338 641**	**14 603 609 295**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	8 936 163 193	7 150 381 040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		7 560 175 448	7 453 228 255
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1 169 587 460 658**	**1 078 924 979 990**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm

1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**594 864 420 035**	**567 602 030 994**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**594 453 586 715**	**567 118 697 666**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	56 107 555 277	66 853 747 641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		138 718 274 908	104 393 842 081
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	43 153 566 103	3 346 968 493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	31 842 446 642	41 330 537 339
5. Phải trả người lao động	315		57 451 192 715	86 955 092 769
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	5 244 124 038	11 362 469 053
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	975 560 071	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	90 783 715 581	92 427 998 816
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	129 468 952 123	133 697 399 217
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		40 708 199 257	26 750 642 257
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**410 833 320**	**483 333 328**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7.Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	410 833 320	483 333 328
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.27**	**574 723 040 623**	**511 322 948 996**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		120 129 933 988	65 979 933 988
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500 000 000	500 000 000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		187 179 916 635	177 929 825 008
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		120 303 388 881	27 732 053 698
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		66 876 527 754	150 197 771 310
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**1 169 587 460 658**	**1 078 924 979 990**

Hà nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Đặng Xuân Cung	Nguyễn Kim Cương

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B02-DN/HN
(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	168 094 871 625	149 309 290 040	446 883 945 449	390 586 660 733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	**10**		**168 094 871 625**	**149 309 290 040**	**446 883 945 449**	**390 586 660 733**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	102 652 300 204	97 940 994 683	284 328 452 866	244 434 225 900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**65 442 571 421**	**51 368 295 357**	**162 555 492 583**	**146 152 434 833**
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	2 533 161 104	268 486 465	7 109 194 683	1 159 776 374
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	1 465 870 445	2 652 078 602	8 458 050 768	8 688 037 089
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*1 462 282 034*	*2 652 078 602*	*5 838 605 730*	*8 679 519 982*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	21 485 721 407	10 585 007 568	42 412 949 205	27 545 188 520
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	**30**		**45 024 140 673**	**38 399 695 652**	**118 793 687 293**	**111 078 985 598**
13. Thu nhập khác	31	VI.07	33 801 555 988	98 691 412	33 802 250 432	219 600 503
14. Chi phí khác	32	VI.08	1 869 635 652	4 463 410 173	2 145 076 473	4 784 879 337
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**31 931 920 336**	**(4 364 718 761)**	**31 657 173 959**	**(4 565 278 834)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**76 956 061 009**	**34 034 976 891**	**150 450 861 252**	**106 513 706 764**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	10 079 533 255	7 277 912 252	25 815 047 069	20 161 577 636
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**66 876 527 754**	**26 757 064 639**	**124 635 814 183**	**86 352 129 128**

Hà nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Đặng Xuân Cung	Nguyễn Kim Cương

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B03-DN/HN
(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2026 đến kỳ : Q3_2026

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**150 450 861 252**	**106 513 706 764**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	29 630 812 050	29 753 918 396
- Các khoản dự phòng	3	(22 612 123 814)	3 883 031 522
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	828 928 145	(186 258 718)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(5 659 024 174)	(601 972 466)
- Chi phí đi vay	6	5 838 605 730	8 679 519 982
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**158 478 059 189**	**148 041 945 480**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	32 730 628 872	64 026 532 531
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3 736 109 677	(15 099 970 402)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26 603 694 920)	(20 787 193 365)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1 950 446 607)	(3 366 293 432)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(444 601 469)	(1 873 522 025)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29 167 440 853)	(20 147 546 764)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1 450 832 649	98 768 547
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(21 384 102 361)	(13 332 736 580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**116 845 344 177**	**137 559 983 990**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4 523 590 535)	(359 529 087)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22 727 273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(218 630 000 000)	(17 000 000 000)

4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	105 920 000 000	2 676 827 417
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 454 681 149	151 396 991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(113 778 909 386)**	**(14 508 577 406)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	4 477 357 854	21 483 009 357
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8 740 798 266)	(147 771 103 346)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(230 380 890)	(9 311 425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(4 493 821 302)**	**(126 297 405 414)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1 427 386 511)**	**(3 245 998 830)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**32 126 729 897**	**36 265 176 272**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35 526 714	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	**70**	**30 734 870 100**	**33 019 177 442**

Hà nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Đặng Xuân Cung	Nguyễn Kim Cương

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 3 năm 2026

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 15 số 0100100953 ngày 10/7/2025. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 66 Lương Ngọc Quyến, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường,. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thông xây dựng khác. lập trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dung hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1.
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2.
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng.
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/… kết thúc ngày 31/12/…
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế đô kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỉ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước thính của tài sản, phù hợp với tỉ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỉ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỉ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế đô kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	765 698 913	953 993 936
- Tiền gửi không kỳ hạn	29 969 171 187	31 172 735 961
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	30 734 870 100	32 126 729 897

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm

Nội dung	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng						

khoán kinh doanh						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	167 815 041 116	167 815 041 116	60 854 763 417	60 854 763 417
b1) Ngắn hạn	167 815 041 116	167 815 041 116	60 854 763 417	60 854 763 417
- Tiền gửi có kỳ hạn	167 815 041 116	167 815 041 116	60 854 763 417	60 854 763 417
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	387 488 557 208	68 360 767 459	408 203 906 221	63 234 147 091
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502		40 439 502	
Công ty TNHH MTV XD điện 2	27 796 900		142 796 000	
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860		10 217 860	
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213		13 337 213	
Công ty XD nhà số 25	225 507 448		225 507 448	
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381		27 091 381	
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	60 084 000		60 084 000	
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814		236 332 814	
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437		1 250 558 437	
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 914 961		141 914 961	
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu			469 283 190	
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791		255 663 791	
TCT XD và phát triển hạ tầng LICOGI	2 696 500 463		2 696 500 463	
Viện Năng lượng	130 742 222		130 742 222	
Công ty TNHH điện XEKAMAN3-Lào	16 440 383		16 440 383	

Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028		390 013 028	
BQL LĐ quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379		153 750 379	
Công ty CP tư vấn XD điện 1	21 679 771		5 954 412 911	
Trung tâm tư vấn XD điện lực I	148 853 568		148 853 568	
Công ty CP xây lắp NEWTECH Vĩnh Hà	406 392 121		406 392 121	
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 4	13 200 000		13 200 000	
Công ty CP đầu tư và XD MCK	172 217 498		172 217 498	
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164		103 995 164	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	259 651 919 355	9 561 294 210	267 677 836 367	1 873 440 630
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25 626 031 358		36 851 786 682	
Các đơn vị khác	23 825 121 723	4 605 616 606	32 851 392 173	1 639 625 499
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	46 963 283 251	1 616 998 383	38 842 696 324	
Công ty CP tư vấn XD điện 1	21 679 771		5 954 412 911	
Công ty Thủy điện Sơn La - CN Tập đoàn Điện Lực Việt Nam			1 345 166 362	
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502		40 439 502	
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	2 725 983 129		2 129 880 692	
Công ty Truyền tải Điện 1			2 619 106 191	
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	5 082 870 970		7 950 749 662	
Công ty TNHH MTV KSXD điện 4	13 200 000		13 200 000	
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381		27 091 381	
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐIỆN MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	2 337 446 476	322 594 520	1 870 177 476	
Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	35 580 070 103		18 923 971 989	
Ban quản lý dự án điện 2	50 260 305 591	1 889 599 027	35 160 270 367	233 815 131
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	124 441 191		124 441 191	
Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	75 403 784		75 403 784	
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2	27 796 900		142 796 900	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	2 174 067 487			
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961		141 917 961	
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213		13 337 213	
Công ty Mua bán điện	33 984 073 610		64 463 576 225	
Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Hà Nội	2 728 780 719		6 127 678 886	
Các chủ đầu tư còn lại	1 893 046 848			
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu			469 283 190	
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437		1 250 558 437	
Ban quản lý dự án phát triển Điện lực	390 013 028		390 013 028	

Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	3 370 784 366			
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568		148 853 568	
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860		10 217 860	
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	20 815 103 117	1 126 485 674	9 536 131 307	
Công ty Thủy điện Ialy - Chi nhánh tập đoàn Điện Lực Việt Nam			203 285 105	

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	37 520 290 672	2 095 046 800	35 588 687 635	2 095 046 800
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	215 284 400			
- Ký cược, ký quỹ	1 030 820 650		3 537 075 812	
- Cho mượn	4 332 574 204			
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	14 645 877		11 580 373 087	
- Phải thu khác	31 926 965 541	2 095 046 800	20 471 238 736	2 095 046 800
b) Dài hạn	45 000 000		45 000 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	45 000 000		45 000 000	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	37 565 290 672	2 095 046 800	35 633 687 635	2 095 046 800

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				

- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 580 276 744		1 609 294 061	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	146 957 610 284		152 046 055 900	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	148 784 435 485	(53 571 012 465)	153 901 898 418	(59 559 158 425)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp,				

cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng				

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	794 236 624 771	283 771 881 397	61 667 029 427	9 670 113 520		22 024 933 928	1 171 370 583 043
- Mua trong kỳ	610 127 240	55 000 000	2 900 034 546	645 849 999		76 100 000	4 287 111 785
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		236 478 750					236 478 750
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1 808 920 011	449 385 182	198 605 908			2 456 911 101
- Giảm khác		236 478 750					236 478 750
Số dư cuối kỳ	794 846 752 011	282 017 961 386	64 117 678 791	10 117 357 611		22 101 033 928	1 173 200 783 727
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	352 520 963 060	220 058 813 562	57 824 030 383	8 737 123 225		6 875 754 830	646 016 685 060
- Khấu hao trong năm	21 471 662 075	6 843 619 377	394 472 796	321 490 402		374 533 501	29 405 778 151
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1 808 920 011	449 385 182	198 605 908			2 456 911 101

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	373 992 625 135	225 093 512 928	57 769 117 997	8 860 007 719		7 250 288 331	672 965 552 110
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	441 715 661 711	63 713 067 835	3 842 999 044	932 990 295		15 149 179 098	525 353 897 983
- Tại ngày cuối kỳ	420 854 126 876	56 924 448 458	6 348 560 794	1 257 349 892		14 850 745 597	500 235 231 617

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				17 441 135 579		2 487 457 320	21 371 770 841
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				17 441 135 579		2 487 457 320	21 371 770 841
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm	1 071 147 000				17 370 075 766		1 709 927 399	20 151 150 165
- Khấu hao trong năm					38 227 500		210 085 711	248 313 211
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				17 408 303 266		1 920 013 110	20 399 463 376
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				71 059 813		777 529 921	1 220 620 676
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				32 832 313		567 444 210	972 307 465

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 – Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				

a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Ngắn hạn	967 065 196	1 149 736 448
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113 157 290	151 459 759
- Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa)		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	853 907 906	998 276 689
b) Dài hạn	7 150 381 040	8 936 163 193
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	7 150 381 040	8 936 163 193
- Các khoản khác		
Cộng	8 117 446 236	10 085 899 641

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	129 468 952 123		4 349 857 858	8 578 304 952	133 697 399 217	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	410 833 320			72 500 008	483 333 328	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	118 770 000 000			6 602 946 400	125 372 946 400	
Cộng	129 879 785 443	129 879 785 443	4 349 857 858	8 650 804 960	134 180 732 545	134 180 732 545

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn				

chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	56 107 555 277	66 853 747 641
Công ty CP đầu tư phát triển ngành nước và môi trường	501 603 189	501 603 189
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn	184 970 000	184 970 000
Trung tâm Sài Đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000	31 357 000
Viện Công nghệ khoan	335 560 000	374 981 746
Côngty CP đầu tư và XD Hưng Thịnh	424 788 210	424 788 210
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn (CT HBMR)	286 397 967	286 397 967
Trung tâm tư vấn triển khai CN và XD mỏ địa chất	94 241 447	94 241 447
Công ty TNHH thương mại Gia Đức	65 871 339	65 871 339
Công ty TNHH XD và TM Minh Nhật Ninh Bình	78 500 000	78 500 000
Công ty TNHH TM và CN Minh Thành	21 292 200	
Côngty TNHH đo đạc CT và bản đồ NEH	273 361 272	273 361 272
Hộ kinh doanh Vũ Thị Bình	315 200 000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	8 209 119 426	17 273 294 438
Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	21 679 771	5 954 412 911
Công ty viễn thông Điện Lực và công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	238 460 000	298 888 163
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2	2 725 983 129	2 129 880 692
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD Điện 3 Đà Nẵng	4 378 519 177	7 950 749 662
Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	704 351 793	799 237 454
CN Công ty CP tư vấn xây dựng Điện 2 - XN khảo sát tổng hợp Miền Nam	140 125 556	140 125 556

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	43 153 566 103	3 346 968 493
(1) Thời hạn trả cổ tức		
(2) Lợi nhuận bằng tiền		

(3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu		
(4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu		

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	41 330 537 339	84 219 369 790	92 940 316 646	31 842 446 642
a.1) Ngắn hạn	41 330 537 339	84 219 369 790	92 940 316 646	31 842 446 642
- Thuế giá trị gia tăng	12 051 381 588	30 176 948 633	31 953 545 401	9 507 640 979
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20 147 249 114	25 785 396 783	29 167 440 853	16 765 205 044
- Thuế thu nhập cá nhân	2 424 880 753	8 270 270 947	8 753 759 298	1 941 392 402
- Thuế tài nguyên	2 940 213 900	13 226 529 511	14 053 287 044	2 113 456 367
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	41 734 301	786 988 934	784 735 400	43 987 835
- Các loại thuế khác		126 820 489	126 820 489	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 725 077 683	5 846 414 493	8 100 728 161	1 470 764 015
a.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b) Phải thu				
b.1) Ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b.2) Dài hạn				

- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	41 330 637 339	84 219 369 790	92 940 316 646	31 842 446 642

20 – Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	5 244 124 038	11 362 469 053
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	5 244 124 038	11 362 469 053

21 - Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	90 783 715 581	92 427 998 816
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	680 853 564	
- Bảo hiểm xã hội	43 216 793	
- Bảo hiểm y tế	2 715 235	
- Bảo hiểm thất nghiệp	4 637 969	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	90 052 292 020	92 427 998 816
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	90 783 715 581	92 427 998 816

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	975 560 071	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
c) Chi phí phát hành trái phiếu						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối với được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	TD vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						85 986 845 098		500 000 000	40 979 933 988	394 379 969 086
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước							150 197 771 310				146 369 413 487
- Tăng khác						1 513 014 880				25 000 000 000	26 513 014 880
- Giảm vốn trong năm trước							58 254 791 400				58 254 791 400
- Lỗ trong năm trước											(3 992 855 739)
- Giảm khác						1 513 014 880					1 513 014 880
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						177 929 825 008		500 000 000	65 979 933 988	511 322 948 996
- Tăng vốn trong năm nay											
- Lãi trong năm nay							124 635 814 183				124 635 814 183
- Tăng khác						3 860 449 856	8 901 255 944			54 150 000 000	66 911 705 800
- Giảm vốn trong năm nay							124 286 978 500				124 286 978 500
- Lỗ trong năm nay											(19 520 477 959)
- Giảm khác						3 860 449 856					3 860 449 856
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						187 179 916 635		500 000 000	120 129 933 988	574 723 040 623

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40 036 978 500	16 014 791 400

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

đ) Ngoại tệ các loại

e) Nợ khó đòi đã xử lý

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		

- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	413 913 222 513	372 192 757 362
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32 970 722 936	18 393 903 371
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	446 883 945 449	390 586 660 733
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc gh nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	251 730 019 264	226 066 189 196
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32 598 433 602	18 368 036 704

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;	(647 333 833)	3 275 626 784
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	107 730 693	
Cộng	284 328 452 866	244 434 225 900

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 659 024 174	151 396 991
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 450 170 509	1 008 379 383
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	7 109 194 683	1 159 776 374

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	5 838 605 730	8 679 519 982
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2 619 445 038	8 517 107
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	8 458 050 768	8 688 037 089

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		450 575 475
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		

- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	33 802 250 432	(230 974 972)
Cộng	33 802 250 432	219 600 503

8. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		507 859 450
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt	156 608 640	371 464 353
- Các khoản khác	1 988 467 833	3 905 555 534
Cộng	2 145 076 473	4 784 879 337

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	42 412 949 205	27 545 188 520
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	42 412 949 205	27 545 188 520
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10 579 447 737	8 609 375 305
- Chi phí nhân công	145 592 468 288	104 370 482 874
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29 648 801 752	29 640 450 719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47 888 084 272	41 121 007 793
- Chi phí khác bằng tiền	87 944 154 406	102 299 950 619
Cộng	321 652 956 455	286 041 267 310

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hang

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25 815 047 069	20 161 577 636
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	25 815 047 069	20 161 577 636

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác:

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và nhưng thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan(ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28"Báo cáo bộ phận"(1)

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

Những thông tin khác

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ tài chính quy định (nếu có)

Hà nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Đặng Xuân Cung	Nguyễn Kim Cương